

Tổng phát hành TPDN 7 tháng đầu năm so với cùng kỳ tăng 62%, trong khi phát hành ngành BĐS giảm 40%

Phạm Vũ Thăng Long
Giám đốc, Kinh Tế Vĩ Mô
long.pvthang@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4805

Vũ Việt Linh
Trưởng Phòng, Ngành Kinh Tế Vĩ Mô
linh.vuviet@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4870

- Tổng giá trị TPDN phát hành trong tháng 7/2024 giảm xuống 28 nghìn tỷ đồng, tương đương tổng giá trị phát hành 7 tháng đầu năm 2024 đạt gần 182 nghìn tỷ đồng (tăng 62% so với cùng kỳ). Trong đó, giá trị phát hành tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024 của ngành BĐS giảm lần lượt 38% và 40% so với cùng kỳ, cho thấy những khó khăn trong việc huy động vốn của các chủ đầu tư BĐS. Lãi suất phát hành bình quân tháng 7/2024 tăng lên 9,25% từ 8,48% trong tháng 6/2024.
- Giá trị TPDN đang lưu hành đạt 1.264 nghìn tỷ đồng (tăng 4% so với cùng kỳ). Tỷ trọng trái phiếu ngành ngân hàng là 41% trong khi tỷ trọng trái phiếu ngành BĐS giảm xuống 29%. Các doanh nghiệp BĐS (63 nghìn tỷ đồng) & Vinfast (11,5 nghìn tỷ đồng) phải đối mặt với sức ép đáo hạn lớn nhất trong phần còn lại của năm.
- Thanh khoản trên thị trường thứ cấp giảm xuống với giá trị giao dịch bình quân ngày giảm xuống 3,7 nghìn tỷ đồng từ 5 nghìn tỷ đồng trong tháng 6/2024. ACB, VHM & HDB là những tổ chức phát hành có giá trị trái phiếu được giao dịch nhiều nhất trong tháng 7.

Ngân hàng dẫn đầu giá trị phát hành trong 4 tháng liên tiếp

Tổng giá trị TPDN phát hành trong tháng 7 giảm xuống 28 nghìn tỷ đồng, nâng tổng giá trị TPDN phát hành tăng lên gần 182 nghìn tỷ đồng (tăng 62% so với cùng kỳ) trong 7 tháng đầu năm 2024. Các doanh nghiệp có giá trị phát hành lớn nhất kể từ đầu năm bao gồm TCB (22 nghìn tỷ đồng), MBB (19 nghìn tỷ đồng), Vingroup (14 nghìn tỷ đồng) và ACB (13 nghìn tỷ đồng). Ngành ngân hàng tiếp tục dẫn đầu về giá trị phát hành trong tháng thứ 4 liên tiếp với tổng giá trị đạt gần 26,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 96% tổng giá trị phát hành) trong khi giá trị phát hành của ngành BĐS giảm xuống 912 tỷ đồng. Lãi suất bình quân tăng lên 9,25% trong tháng 7/2024 từ 8,48% trong tháng 6/2024.

Giá trị trái phiếu mua lại giảm 19% so với tháng trước

Sau khi tăng mạnh lên 25 nghìn tỷ đồng vào tháng 6/2024, giá trị mua lại TPDN tháng 7/2024 giảm 19% so với tháng trước và giảm 27% so với cùng kỳ xuống 20,6 nghìn tỷ đồng (Biểu đồ 5). Ngành ngân hàng dẫn đầu hoạt động mua lại với 17,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 85% tổng giá trị mua lại). Trong đó, OCB (3,5 nghìn tỷ đồng), TCB, MBB và VPB (mỗi ngân hàng 3 nghìn tỷ đồng) nằm trong số các tổ chức phát hành có giá trị mua lại cao nhất trong tháng 7. Mặt khác, giá trị mua lại của ngành BĐS giảm 40% so với tháng trước xuống 1,3 nghìn tỷ đồng, trong đó công ty Hưng Thịnh Quy Nhơn (thuộc Tập đoàn Hưng Thịnh) có giá trị mua lại lớn nhất ở mức 1 nghìn tỷ đồng.

127 nghìn tỷ đồng trái phiếu dự kiến đáo hạn vào cuối năm 2024

Trong tháng 7/2024, TPDN đáo hạn là 10 nghìn tỷ đồng (ngành BĐS: 4 nghìn tỷ đồng). Trong phần còn lại của năm 2024, HSC ước tính tổng giá trị TPDN đáo hạn khoảng 127 nghìn tỷ đồng, tương đương 10% tổng giá trị TPDN đang lưu hành. Trong đó, ngành BĐS dự kiến sẽ đối mặt với áp lực đáo hạn lớn nhất với 63 nghìn tỷ đồng trong 5 tháng cuối năm (SDI: 6,6 nghìn tỷ trong 5 tháng tới), trong khi ngành ngân hàng xếp thứ hai với tổng giá trị đáo hạn là 20 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, **Vinfast** (phân loại vào nhóm ngành "khác") nắm giữ lượng trái phiếu sắp đáo hạn lớn nhất là 11,5 nghìn tỷ đồng vào cuối năm.

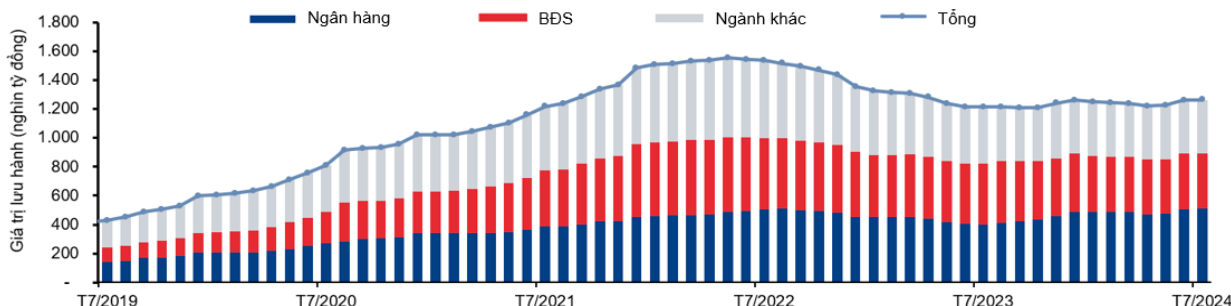
Novaland chiếm phần lớn vào tổng giá trị trái phiếu có vấn đề

Giá trị trái phiếu có vấn đề mới (được định nghĩa là trái phiếu thanh toán chậm và điều chỉnh các điều khoản) tăng gấp ba lần so với tháng trước lên 18,4 nghìn tỷ đồng trong tháng 7/2024, trong đó giá trị cả trái phiếu thanh toán chậm (11,8 nghìn tỷ đồng) và trái phiếu điều chỉnh các điều khoản (6,6 nghìn tỷ đồng) đều tăng lên. Ngành BĐS đóng góp tỷ trọng trái phiếu có vấn đề lớn nhất trong tháng 7 (10,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 57% tổng giá trị)). Trong tháng 7/2024, trái phiếu của công ty TNHH Bất động sản Gia Đức (thuộc Tập đoàn Novaland, 1,3 nghìn tỷ đồng) dẫn đầu về giá trị nợ gốc và lãi chậm thanh toán. Ngoài ra, Novaland đã thành công gia hạn 10 lô trái phiếu với tổng giá trị 3,5 nghìn tỷ đồng.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 13/8.

Biểu đồ 1: Giá trị TPDN đang lưu hành trên thị trường Việt Nam: Giai đoạn tháng 7/2019 đến tháng 7/2024

Dư nợ TPDN tăng lên 1.264 nghìn tỷ đồng, vẫn thấp hơn đáng kể so với mục tiêu của Chính phủ là 20% GDP vào năm 2025



Nguồn: VBMA, HNX, HSC

Ghi chú: Dữ liệu trong báo cáo của chúng tôi được trích xuất từ cổng HNX và VBMA vào ngày 31/7/2024

Cập nhật thị trường TPDN tháng 7/2024

Trong tháng 7/2024, giá trị trái phiếu phát hành giảm xuống 28 nghìn tỷ đồng, tương đương tổng giá trị trái phiếu phát hành đạt 182 nghìn tỷ đồng trong 7 tháng đầu năm 2024. Giá trị trái phiếu mua lại giảm xuống 20,6 nghìn tỷ đồng trong tháng 7/2024, với ngành ngân hàng đóng góp 85% tổng giá trị mua lại. Trong phần còn lại của năm 2024, HSC ước tính khoảng 127 nghìn tỷ đồng TPDN sẽ đáo hạn, tương đương 10% tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành. Mặt khác, giá trị trái phiếu có vấn đề mới tăng gấp 3 lần so với tháng trước lên 18,4 nghìn tỷ đồng trong tháng 7/2024, trong đó cả trái phiếu điều chỉnh điều khoản (6,6 nghìn tỷ đồng) và thanh toán chậm (11,8 nghìn tỷ đồng) đều tăng lên.

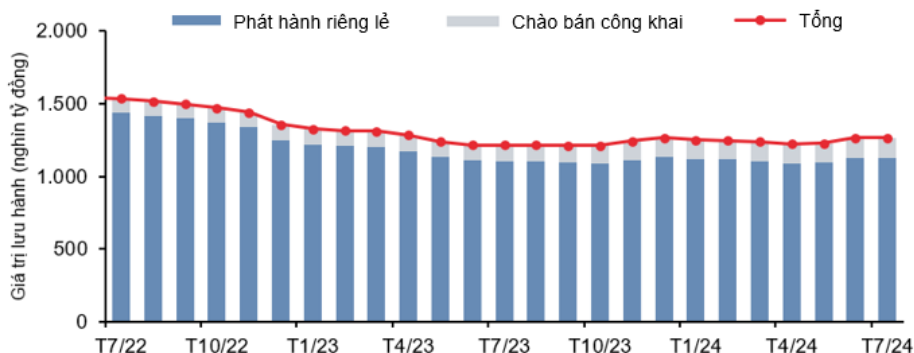
Quy mô thị trường TPDN hồi phục về mức cuối năm 2023

Quy mô thị trường TPDN hồi phục mạnh kể từ tháng 6/2024 sau khi sụt giảm trong 5 tháng đầu năm 2024. Tính đến cuối tháng 7/2024, tổng giá trị TPDN đang lưu hành hồi phục về mức cuối năm 2023 đạt 1.264 nghìn tỷ đồng (tăng 4% so với cùng kỳ) (Biểu đồ 1 & 2), tương đương 11,5% GDP ước tính năm 2024. Điều này chủ yếu nhờ giá trị phát hành mới tăng mạnh, vượt trội so với giá trị mua lại & đáo hạn trong 2 tháng vừa qua. Chúng tôi sẽ phân tích diễn biến này trong phần sau của báo cáo.

Cụ thể, trái phiếu ngành ngân hàng chiếm 40,6% tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành trong tháng 7/2024, trong khi tỷ trọng trái phiếu đang lưu hành của ngành BĐS giảm xuống 29,3% từ 30% trong tháng 1/2024. Phát hành riêng lẻ tiếp tục đóng góp chính vào giá trị trái phiếu đang lưu hành (89%) (Biểu đồ 2).

Biểu đồ 2: Giá trị trái phiếu hàng tháng: Phát hành riêng lẻ và chào bán công khai: T7/2022 – T7/2024

Phát hành riêng lẻ chiếm phần lớn tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành, trong khi TPDN phát hành thông qua chào bán công khai chỉ chiếm 11% tổng giá trị



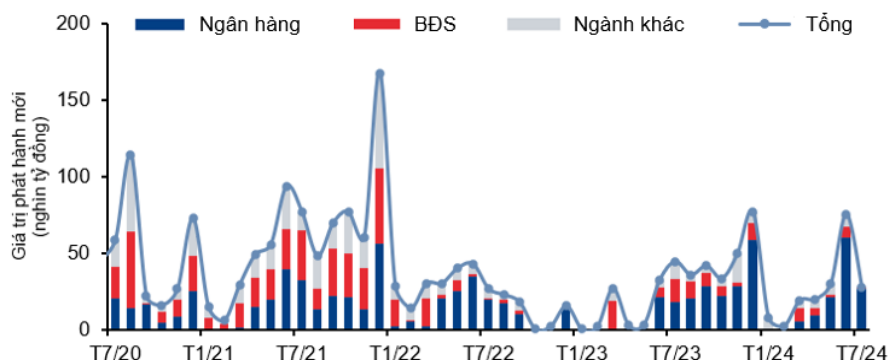
Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Ngân hàng dẫn đầu giá trị phát hành trong 4 tháng liên tiếp

Tổng giá trị TPDN phát hành trong tháng 7 giảm xuống 28 nghìn tỷ đồng từ 75 nghìn tỷ đồng trong tháng 6/2024 do giá trị phát hành mới của ngành ngân hàng sụt giảm (Biểu đồ 3) (Mời xem Biểu đồ 14 trong phần Phụ lục). Tuy nhiên, tính đến hết tháng 7, tổng giá trị TPDN phát hành đã tăng lên gần 182 nghìn tỷ đồng (tăng 62% so với 112 nghìn tỷ đồng trong 7 tháng đầu năm 2023). Các doanh nghiệp có giá trị phát hành lớn nhất kể từ đầu năm bao gồm TCB (22 nghìn tỷ đồng), MBB (19 nghìn tỷ đồng), Vingroup (14 nghìn tỷ đồng) và ACB (13 nghìn tỷ đồng).

Biểu đồ 3: Giá trị phát hành trái phiếu hàng tháng theo ngành

Tổng giá trị phát hành trong tháng 7 giảm xuống còn 28 nghìn tỷ đồng (từ mức đỉnh 75 nghìn tỷ đồng trong tháng 6)



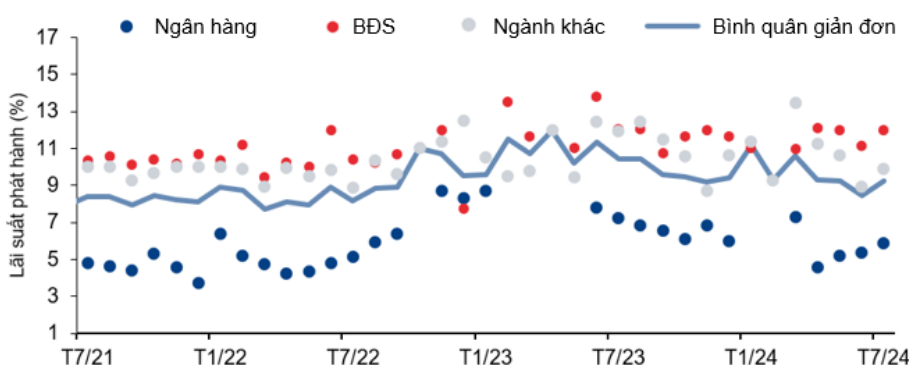
Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Trong tháng 7, ngành ngân hàng vẫn dẫn đầu trong tháng thứ 4 liên tiếp về giá trị phát hành với tổng giá trị gần 26,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 96% tổng giá trị phát hành). Từ đó, tổng giá trị phát hành tăng lên 122 nghìn tỷ đồng tính đến cuối tháng 7, tăng 3 lần so với cùng kỳ. Các ngân hàng phát hành trái phiếu nhiều nhất trong tháng 7 bao gồm MBB (10 nghìn tỷ đồng, kỳ hạn 2-3 năm, lãi suất 5,45%/ năm), CTG (4,6 nghìn tỷ đồng, kỳ hạn 8-15 năm, lãi suất 5,88-6,5%/ năm) và SHB (3 nghìn tỷ đồng, kỳ hạn 3 năm, lãi suất 6-6,3%/ năm).

Trong khi đó, giá trị phát hành của ngành BĐS giảm xuống 912 tỷ đồng trong tháng 7/2024 (giảm 38% so với cùng kỳ), mức thấp nhất kể từ tháng 2/2024, tương đương tổng giá trị phát hành 7 tháng đầu năm 2024 đạt 24 nghìn tỷ đồng (giảm 40% so với cùng kỳ). Trong tháng, chỉ có hai đợt phát hành từ các công ty BĐS bao gồm: công ty Hưng Thịnh Phát (412 tỷ đồng, lãi suất 12%, kỳ hạn: 4 năm) và CTCP Phát Triển Khu Công Nghệ Thông Tin Đà Nẵng (500 tỷ đồng, trái phiếu không có coupon, kỳ hạn 2,5 năm).

Biểu đồ 4: Lãi suất phát hành bình quân theo ngành

Bình quân giản đơn lãi suất phát hành trong tháng 7 tăng lên 9,25% (từ mức 8,48% trong tháng 6)



Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Ghi chú: Trái phiếu không lãi suất và trái phiếu chuyển đổi không được tính lãi suất bình quân

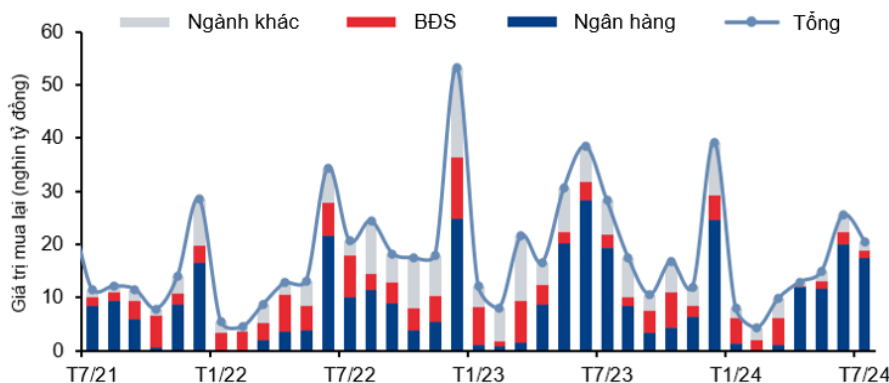
Lãi suất phát hành bình quân TPDN trong tháng 7/2024 tăng lên 9,25% (tăng 77 điểm cơ bản so với tháng trước và giảm 117 điểm cơ bản so với cùng kỳ) (Biểu đồ 4). Các công ty BĐS vẫn phát hành với lãi suất bình quân cao nhất trong các ngành, tăng lên 12% (tăng 87 điểm cơ bản so với tháng trước), do trái phiếu phát hành của Hưng Thịnh Phát như đã đề cập ở trên. Trong khi đó, lãi suất bình quân của ngành ngân hàng tăng lên 5,86% (tăng 48 điểm cơ bản so với tháng trước) trong tháng 7, chủ yếu do NAB (7,7%), HDB (6,9%) và CTG (6,2%).

Giá trị trái phiếu mua lại giảm 19% so với tháng trước

Sau khi tăng mạnh lên 25 nghìn tỷ đồng vào tháng 6/2024, giá trị mua lại TPDN tháng 7/2024 giảm 19% so với tháng trước và giảm 27% so với cùng kỳ xuống 20,6 nghìn tỷ đồng (Biểu đồ 5). Ngành ngân hàng dẫn đầu hoạt động mua lại với 17,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 85% tổng giá trị mua lại). OCB (3,5 nghìn tỷ đồng), TCB, MBB và VPB (mỗi ngân hàng 3 nghìn tỷ đồng) nằm trong số các tổ chức phát hành có giá trị mua lại cao nhất trong tháng 7. Mặt khác, giá trị mua lại của ngành BĐS giảm 40% so với tháng trước xuống 1,3 nghìn tỷ đồng, trong đó công ty Hưng Thịnh Quy Nhơn (thuộc Tập đoàn Hưng Thịnh) có giá trị mua lại lớn nhất ở mức 1 nghìn tỷ đồng.

Biểu đồ 5: Giá trị trái phiếu mua lại hàng tháng theo ngành

Ngành ngân hàng mua lại 17,5 nghìn tỷ đồng trong tháng 7, chiếm 85% tổng giá trị mua lại

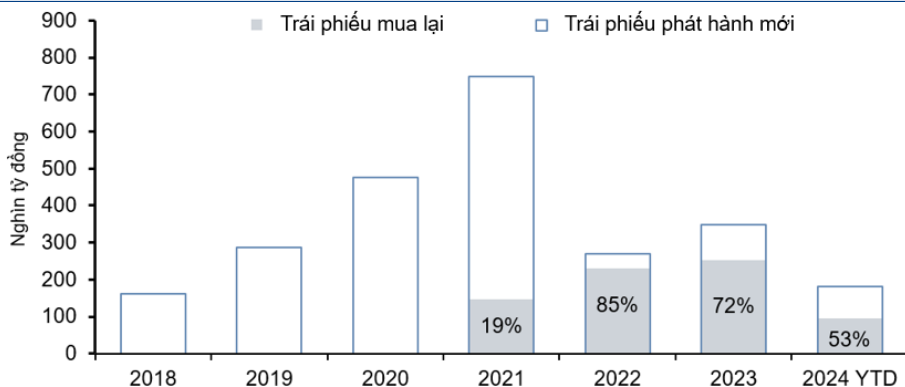


Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Từ đó, tổng giá trị TPDN được mua lại tính đến hết tháng 7 đạt 96 nghìn tỷ đồng, giảm 39% so với 156 nghìn tỷ đồng trong 7 tháng đầu năm 2023, bằng 53% tổng giá trị phát hành mới trong 7 tháng đầu năm 2024 (Biểu đồ 6).

Biểu đồ 6: Giá trị của trái phiếu: Mua lại so với phát hành mới

Giá trị mua lại bằng 53% giá trị phát hành mới trong 7 tháng đầu năm 2024



Nguồn: HNX, VBMA, HSC

127 nghìn tỷ đồng trái phiếu dự kiến đáo hạn vào cuối năm 2024

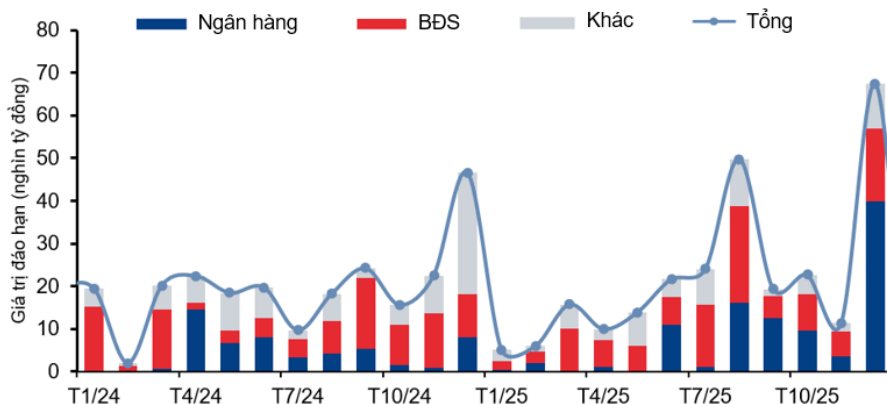
Giá trị TPDN đáo hạn trong tháng 7 giảm xuống 10 nghìn tỷ đồng (giảm 51% so với tháng trước và giảm 39% so với cùng kỳ). Trong đó, 3,4 nghìn tỷ đồng trái phiếu đáo hạn thuộc về ngành ngân hàng và 4 nghìn tỷ đồng thuộc về ngành BĐS (Biểu đồ 7).

Trong phần còn lại của năm 2024, HSC ước tính tổng giá trị TPDN đáo hạn khoảng 127 nghìn tỷ đồng, tương đương 10% tổng giá trị TPDN đang lưu hành. Trong đó, ngành BĐS dự kiến sẽ đối mặt với áp lực đáo hạn lớn nhất với 63 nghìn tỷ đồng trong 5 tháng cuối năm (SDI: 6,6 nghìn tỷ trong 5 tháng tới), trong khi ngành ngân hàng xếp thứ hai với tổng giá trị đáo hạn là 20 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, Vinfast (phân loại vào

nhóm ngành “khác”) nắm giữ lượng trái phiếu sắp đáo hạn lớn nhất là 11,5 nghìn tỷ đồng vào cuối năm (Mời xem Biểu đồ 15 ở phần Phụ lục).

Biểu đồ 7: Giá trị trái phiếu đáo hạn hàng tháng theo ngành

127 nghìn tỷ đồng TPDN sẽ đáo hạn trong 5 tháng cuối năm 2024



Nguồn: HNX, VBMA, HSC

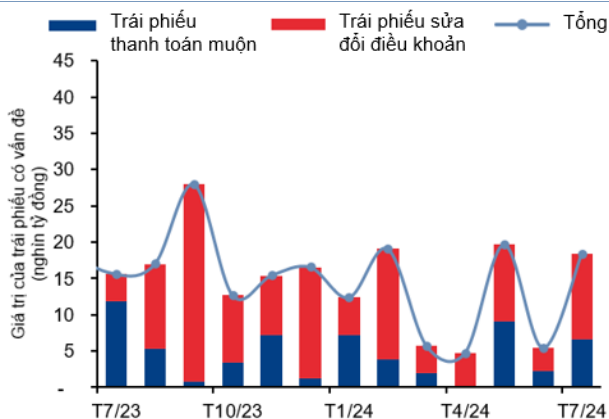
Novaland chiếm phần lớn tổng giá trị trái phiếu có vấn đề

Giá trị trái phiếu có vấn đề mới (được định nghĩa là trái phiếu thanh toán chậm và điều chỉnh các điều khoản) tăng gấp ba lần so với tháng trước lên 18,4 nghìn tỷ đồng trong tháng 7/2024, trong đó giá trị cả trái phiếu thanh toán chậm (11,8 nghìn tỷ đồng) và trái phiếu điều chỉnh các điều khoản (6,6 nghìn tỷ đồng) đều tăng lên (Biểu đồ 8). Ngành BĐS đóng góp tỷ trọng trái phiếu có vấn đề lớn nhất trong tháng 7 (10,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 57% tổng giá trị).

Trong tháng 7/2024, trái phiếu của Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức (thuộc Tập đoàn Novaland, 1,3 nghìn tỷ đồng) dẫn đầu về nợ gốc và lãi chậm thanh toán. Ngoài ra, Novaland đã thành công gia hạn 10 lô trái phiếu với tổng giá trị 3,5 nghìn tỷ đồng.

Biểu đồ 8: Giá trị trái phiếu có vấn đề hàng tháng

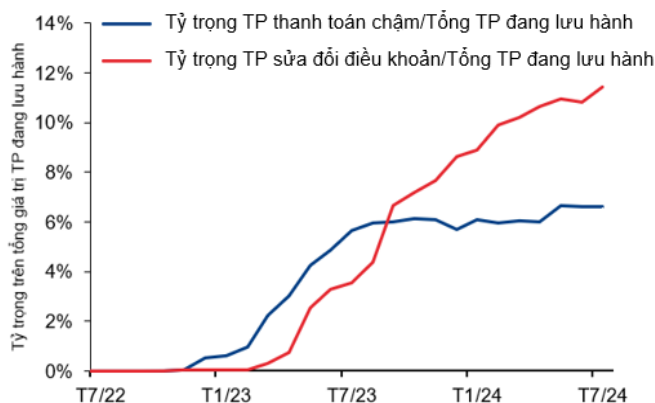
Giá trị trái phiếu có vấn đề tăng mạnh gấp 3 lần so với tháng trước lên 18,4 nghìn tỷ đồng (so với 5 nghìn tỷ đồng trong tháng 6)



Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Biểu đồ 9: Giá trị đang lưu hành của trái phiếu có vấn đề*

Giá trị trái phiếu có vấn đề chiếm tới 18,1% tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành trong tháng 7 & có xu hướng tăng đối với trái phiếu sửa đổi điều khoản



Nguồn: HNX, VBMA, HSC

* Trái phiếu có vấn đề = Giá trị còn lại của trái phiếu thanh toán chậm + sửa đổi điều khoản

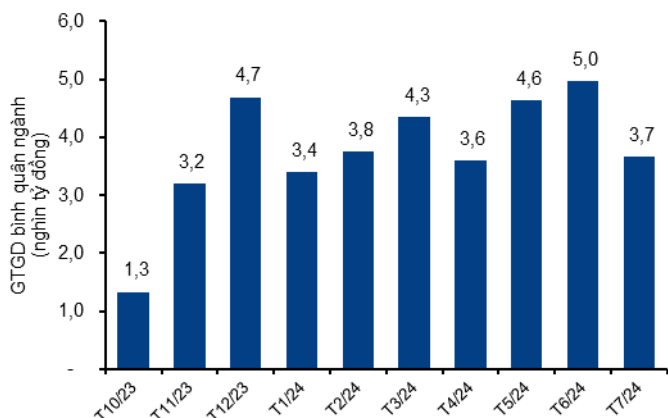
Kể từ đầu năm, giá trị đang lưu hành của trái phiếu có vấn đề (228,6 nghìn tỷ đồng, trong đó giá trị chậm thanh toán là 84 nghìn tỷ đồng) chiếm 18,1% tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành (thanh toán chậm: 6,6%; điều chỉnh các điều khoản: 11,4%) (Biểu đồ 9).

Thanh khoản trên thị trường thứ cấp cho trái phiếu phát hành riêng lẻ giảm xuống trong tháng 7/2024

Đối với trái phiếu phát hành riêng lẻ trên thị trường thứ cấp, thanh khoản hàng ngày đã giảm 26% so với tháng trước xuống 3,7 nghìn tỷ đồng từ mức đỉnh 5 nghìn tỷ đồng trong tháng trước (Biểu đồ 10). Tổng giá trị giao dịch tháng 7/2024 cũng giảm 17% so với tháng trước xuống 84,4 nghìn tỷ đồng, tương đương 590 nghìn tỷ đồng trong 7 tháng đầu năm 2024. ACB, Vinhomes, HDB và LPB là những tổ chức phát hành có giá trị trái phiếu được giao dịch nhiều nhất trong tháng 7/2024 (Biểu đồ 11).

Biểu đồ 10: GTGD bình quân ngày trên sàn giao dịch TPDN HNX

GTGD bình quân ngày giảm 26% so với tháng trước xuống 3,7 nghìn tỷ đồng trong tháng 7



Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Biểu đồ 11: Danh sách đơn vị phát hành có giá trị giao dịch lũy kế cao nhất trên sàn HNX trong tháng 7

Trái phiếu của ACB và VHM có giá trị giao dịch cao nhất trong tháng 7

Đơn vị phát hành	Mã CK	Ngành	Giá trị giao dịch (nghìn tỷ đồng)
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	Ngân hàng	13.7
CTCP Vinhomes	VHM	BDS	6.9
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	HDB	Ngân hàng	4.6
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	LPB	Ngân hàng	4.3
Tập đoàn Vingroup	VIC	Đa ngành	4.0
Công ty Mỹ Khánh	N/a	BDS	3.1
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	Ngân hàng	2.7
TMT Real Estate & Development	N/a	BDS	2.6
Tập đoàn R&H	N/a	BDS	2.5
Ngân hàng TMCP Phương Đông	OCB	Ngân hàng	2.2

Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Bảng 12: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế & dự báo của HSC

	2018	2019	2020	2021	2022	2023E	2024F	2025F	2026F
Tỷ giá									
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,210	23,155	23,085	22,765	23,555	24,265	25,700	25,500	25,500
Tỷ giá (VND: CNY)	3,562	3,317	3,535	3,579	3,415	3,418	3,521	3,542	3,542
GDP và việc làm									
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	7.47	7.36	2.87	2.58	8.10	5.05	6.20	6.50	6.50
GDP (tỷ USD)	304	332	346	370	408	434	439	488	535
GDP bình quân đầu người (USD)	3,202	3,398	3,558	3,757	4,101	4,324	4,336	4,775	5,190
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	1.89	3.67	4.35	-2.20	-0.26	6.50	4.56	5.13	4.68
Nợ công/GDP (%)	46.2	42.8	43.8	44.7	38.0	39.8	40.1	39.2	38.3
Nợ Chính phủ/GDP (%)	39.5	37.4	38.5	39.6	34.7	36.8	36.8	36.2	35.6
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.21	2.09	2.71	3.76	3.08	4.46	3.54	2.81	2.57
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	102.9	106.3	115.0	124.4	125.3	132.7	137.7	142.4	146.8
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.19	2.15	2.63	3.56	2.32	2.26	2.30	2.30	2.30
Giá cả									
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	3.5	2.8	3.2	1.8	3.1	3.3	3.8	3.4	3.3
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	3.0	5.2	0.2	1.8	4.5	3.6	3.2	3.4	3.3
Tiền tệ và lãi suất									
Lãi suất điều hành (%)	6.25	6.00	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50	4.50	5.00
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	3.9	1.4	0.2	0.7	4.4	0.5	4.5	4.0	3.0
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	10.7	13.6	12.2	13.6	14.2	13.5	14.5	14.0	13.0
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	9,212	10,574	12,111	13,402	14,227	15,999	18,079	20,248	22,678
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	12.4	14.8	14.5	10.7	6.2	12.5	13.0	12.0	12.0
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	55	79	95	107	85	90	86	100	115
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	6.8	6.8	5.6	5.5	7.4	4.8	5.5	6.0	6.2
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	4.75	4.75	4.75	5.00
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	4.4	2.4	1.2	1.0	4.6	1.9	2.7	3.0	3.2
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	4.9	3.2	2.0	2.9	4.8	2.2	3.0	3.3	3.6
Thương mại và kinh tế đối ngoại									
Cân cân thương mại (tỷ USD)	7.2	10.9	19.9	3.3	12.1	28.4	28.6	32.1	35.6
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	5.8	12.2	15.1	-8.1	-1.1	28.2	20.0	25.0	25.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	238	253	263	333	360	326	370	415	461
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	12.5	6.7	3.7	26.7	8.0	-9.2	13.5	12.0	11.0
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	245	264	283	336	372	355	399	447	496
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	14.5	8.0	6.9	18.9	10.6	-4.6	12.5	12.0	11.0
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	110	123	129	140	148	159	160	175	190
Nợ nước ngoài/GDP (%)	36.1	36.9	37.3	37.7	36.2	36.6	36.5	35.9	35.6
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	19.1	20.4	20.0	19.7	22.4	23.2	25.3	28.3	31.1
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	35.5	38.0	28.5	31.2	27.7	36.6	39.9	43.5	47.8
Kinh doanh & Tiêu dùng									
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	53.8	50.8	51.7	52.5	46.4	48.9	50.9	52.0	51.0
Giá trị sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	11.4	6.2	9.5	8.7	0.2	5.8	8.1	9.0	9.0
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	13.7	7.0	13.1	10.9	0.6	7.6	10.0	10.0	9.5
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo hàng năm (%)	12.3	10.5	4.9	6.0	8.0	3.6	8.0	8.5	8.5
Doanh số bán lẻ TB lẻ (%)	11.0	11.3	-0.9	-9.1	19.8	9.6	9.0	9.0	9.0

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.

$$\text{Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm } t_0 = [(1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t-11) \times \dots \times (1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t_0)]^{1/12} - 1$$

 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Bảng 13: Lịch các sự kiện kinh tế

Sự kiện	Ngày	Thời gian	Địa điểm	Công ty/Tổ chức
Cuộc họp FOMC	30 – 31/7/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên Bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T7/24)	Thứ 5, 1/8/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: Giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T8/24)	Thứ 5, 29/8/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T8/24)	Thứ 3, 3/9/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: CPI (T8/24)	Thứ 6, 6/9/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	17- 18/9/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên Bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T9/24)	Thứ 3, 1/10/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Q3/2024: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T9/24)	Chủ nhật, 6/10/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Số liệu kinh tế vĩ mô: Giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T10/24)	Thứ 3, 29/10/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T10/24)	Thứ 6, 1/11/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: CPI (T10/24)	Thứ 4, 6/11/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	6 – 7/11/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên Bang
Số liệu kinh tế vĩ mô: Giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T11/24)	Thứ 6, 29/11/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T11/24)	Thứ 2, 2/12/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: CPI (T11/24)	Thứ 6, 6/12/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	17 – 18/12/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên Bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T12/24)	Thứ 4, 1/1/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Q4/2024: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T12/24)	Thứ 2, 6/1/2025		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê

Nguồn: Markit, Fed, Cục Hải quan Việt Nam, HSC

Phụ lục

Bảng 14: TPDN phát hành trong tháng 7

Ngày phát hành	Đơn vị phát hành	Kỳ hạn (năm)	Ngành	Giá trị phát hành (tỷ đồng)	Lãi suất (%/năm)
2-7-24	HDB	8	Ngân hàng	1,000	7.47
2-7-24	ACB	3	Ngân hàng	400	6.00
5-7-24	CTG	10	Ngân hàng	3,000	6.08
5-7-24	BID	8	Ngân hàng	1,000	5.88
5-7-24	BID	8	Ngân hàng	100	5.88
5-7-24	PSI	2	Tài chính	20	8.90
8-7-24	SHB	3	Ngân hàng	2,000	6.00
9-7-24	BID	7	Ngân hàng	450	5.78
9-7-24	BID	8	Ngân hàng	50	5.88
9-7-24	OCB	3	Ngân hàng	500	5.20
9-7-24	CTG	15	Ngân hàng	1,000	6.50
11-7-24	CTG	8	Ngân hàng	400	5.88
12-7-24	NAB	6	Ngân hàng	200	7.70
15-7-24	ACB	3	Ngân hàng	500	6.00
16-7-24	CTCP phát triển khu CNTT Đà Nẵng	3	BDS	500	N/a
17-7-24		8	Ngân hàng	50	5.88
17-7-24		7	Ngân hàng	105	5.78
17-7-24		15	Ngân hàng	230	6.50
17-7-24		3	Ngân hàng	1,000	6.30
17-7-24	Hưng Thịnh Phát	4	BDS	412	12.00
18-7-24	OCB	3	Ngân hàng	1,000	5.40
22-7-24	CII	3	Xây dựng	300	9.95
23-7-24	MBB	3	Ngân hàng	2,000	5.45
24-7-24	MBB	3	Ngân hàng	2,000	5.45
24-7-24	VIB	3	Ngân hàng	2,000	5.80
25-7-24	MBB	2	Ngân hàng	2,000	5.45
25-7-24	MBB	3	Ngân hàng	2,000	5.45
26-7-24	HDB	8	Ngân hàng	500	7.47
26-7-24	MBB	2	Ngân hàng	2,000	5.45
30-7-24	HDB	3	Ngân hàng	1,000	5.70

Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Bảng 15: Giá trị đáo hạn cao nhất (tỷ đồng) trong 5 tháng tới (từ tháng 8/2024 đến tháng 12/2024)

Đơn vị phát hành	Ngành	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng	Xếp hạng
Vinfast	Sản xuất				5,000	6,500	11,500	1
SDI Corporation	BDS					6,575	6,575	2
CTCP Hàng không Vietjet	Giao thông			1,000		4,000	5,000	3
CTCP Đầu tư & Kinh doanh Nam An	BDS		4,700				4,700	4
CTCP Thiết bị viễn thông Sao Phương Nam	BDS		4,695				4,695	5
CTCP Vinhomes	BDS		2,160	2,280			4,440	6
Công ty TNHH BDS Lan Việt	BDS				4,100		4,100	7
CTCP Hưng Thịnh Land	BDS	2,100	340		1,157	461	4,058	8
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Ngân hàng	500	1,700	1,000	100	400	3,700	9
CTCP Đại Phú Hòa	BDS					3,560	3,560	10
Ngân hàng TMCP Á Châu	Ngân hàng	1,500				1,500	3,000	11
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Ngân hàng	2,130	500				2,630	12
CTCP Kinh doanh BDS S – Việt Nam	BDS			2,500			2,500	13
Công ty TNHH Masan Consumer Holdings	Tiêu dùng					2,100	2,100	14
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng		2,050				2,050	15

Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
 76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
 T: (+84 28) 3823 3299
 F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
 T: (+84 24) 3933 4693
 F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn